



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHẬT TÂM VIỆT
NHANTAMVIET AUDITING COMPANY



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2021
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|--------------|
| 1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 – 5 |
| 2. Báo cáo kiểm toán độc lập | 6 – 7 |
| <i>Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán</i> | |
| 3. Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 8 – 10 |
| 4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2021 | 11 |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp năm 2021 | 12 |
| 6. Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2021 | 13 – 64 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

**“Về Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2021 của Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn -
TNHH Một thành viên”**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên trình bày Báo cáo này cùng các Báo cáo tài chính tổng hợp cho niên độ kế toán 2021 của Tổng Công ty.

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên (sau đây viết tắt là “SATRA”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Mã số doanh nghiệp 0300100037, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 07 tháng 5 năm 2021.

Chủ sở hữu : Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ : 8.660.000.000.000 Đồng

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Tổ chức hoạt động kinh doanh

*** Trụ sở chính**

- Địa chỉ : 275B Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận I, TP.HCM.
- Điện thoại : (84-028) 3837 5905
- Fax : (84-028) 3836 9327
- Mã số DN : 0300100037
- Email : satra@hcm.vnn.vn
- Website : www.satra.hochiminhcity.gov.vn

- * Hệ thống các Đơn vị, cơ sở kinh doanh phụ thuộc; Các Công ty con và Công ty liên doanh liên kết với Tổng Công ty được trình bày tại Mục I của Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Hội đồng Thành viên, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau:

Hội đồng Thành viên

1. Ông Nguyễn Hữu Nghĩa Chủ tịch
2. Ông Lâm Quốc Thanh (*) Thành viên Từ ngày 29/4/2021
3. Ông Dương Hùng Sơn Thành viên
4. Bà Nguyễn Việt Hòa Thành viên Từ ngày 12/10/2020 đến ngày 31/3/2021

(*) Ông Lâm Quốc Thanh được điều động và bổ nhiệm giữ chức vụ Thành viên không chuyên trách Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV theo Quyết định số 48/QĐ-UBND-TC ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn giữ chức vụ là 05 năm. Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên thay đổi lần thứ 15 ngày 07 tháng 5 năm 2021 thay đổi về người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty.

Kiểm soát viên

1. Bà Hoàng Thị Kim Phụng Trưởng ban
2. Ông Vũ Đức Thành Thành viên
3. Ông Hồ Vũ Khánh Dư Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

1. Ông Lâm Quốc Thanh Tổng Giám đốc Từ ngày 29/4/2021 đến nay
2. Bà Nguyễn Việt Hòa Tổng Giám đốc Từ ngày 12/10/2020 đến ngày 31/3/2021
3. Ông Đoàn Hoài Minh Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty

1. Ông Lâm Quốc Thanh Tổng Giám đốc Từ ngày 29/4/2021 đến nay
2. Bà Nguyễn Việt Hòa Tổng Giám đốc Từ ngày 12/10/2020 đến ngày 31/3/2021

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho niên độ kế toán 2021 của Tổng Công ty.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán 2021 kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm từ trang 08 đến trang 64.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế năm 2021 được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp này và cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- * Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2021 không còn sai sót trọng yếu;
- * Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- * Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- * Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

- * Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng, các sổ kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho niên độ kế toán 2021 kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tổng Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty



Tổng Giám đốc – Lâm Quốc Thanh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI: HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN- TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho niên độ kế toán 2021 kèm theo của Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên, được lập ngày 28 tháng 3 năm 2022, từ trang 08 đến trang 64, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2021 kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích

Báo cáo kiểm toán độc lập (tiếp theo)

đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp cho niên độ kế toán 2021 kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán 2021 kết thúc cùng ngày.

Báo cáo đã được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt



Phó Tổng Giám đốc – Võ Công Tuấn

Chúng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số : 0486-2018-124-1

Kiểm toán viên – Lê Ân Thoa

Chúng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số : 4705-2019-124-1

0203
CÔN
CH NHI
KIỂM
IÂN T
S ĐA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: Đồng

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 13.363.395.415.205 | 12.645.151.781.670 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | V.1 | 11.015.282.213.420 | 9.996.404.793.982 |
| 111 | 1. Tiền | | 335.685.213.420 | 419.404.793.982 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 10.679.597.000.000 | 9.577.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 6.800.000.000 | 6.800.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | V.2 | 6.800.000.000 | 6.800.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 896.600.604.122 | 1.174.604.787.160 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.3 | 367.872.957.805 | 412.997.404.821 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.4 | 497.199.601.102 | 640.892.385.277 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | V.5 | 400.629.507.570 | 473.425.230.508 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | V.6 | (369.101.462.355) | (352.710.233.446) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | V.7 | 856.885.540.865 | 868.995.022.343 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 860.480.745.569 | 875.577.917.667 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (3.595.204.704) | (6.582.895.324) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 587.827.056.798 | 598.347.178.185 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | V.8 | 3.851.064.566 | 4.060.091.173 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | V.9 | 405.059.083.449 | 349.258.201.278 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | V.10 | 178.916.908.783 | 245.028.885.734 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 4.343.742.588.152 | 4.626.364.324.805 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 17.673.555.943 | 22.022.139.800 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | V.11 | 17.673.555.943 | 22.022.139.800 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 1.068.486.214.935 | 1.189.945.833.325 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.12 | 1.004.524.703.829 | 1.121.142.540.330 |
| 222 | - Nguyên giá | | 1.909.136.493.063 | 1.900.994.409.315 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (904.611.789.234) | (779.851.868.985) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | V.13 | 63.961.511.106 | 68.803.292.995 |
| 228 | - Nguyên giá | | 123.012.643.551 | 120.284.196.803 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (59.051.132.445) | (51.480.903.808) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | V.14 | 344.092.651.451 | 357.886.187.459 |
| 231 | - Nguyên giá | | 562.894.775.473 | 562.894.775.473 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (218.802.124.022) | (205.008.588.014) |

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 1.104.282.780.655 | 1.067.976.224.393 |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | V.15 | 114.042.814.185 | 114.042.814.185 |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | V.16 | 990.239.966.470 | 953.933.410.208 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | V.17 | 1.687.677.376.440 | 1.786.303.590.569 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | V.17.1 | 773.697.780.000 | 773.697.780.000 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | V.17.2 | 806.654.684.150 | 806.654.684.150 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | V.17.3 | 453.541.982.554 | 453.541.982.554 |
| 254 | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | V.17 | (346.217.070.264) | (247.590.856.135) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 121.530.008.728 | 202.230.349.259 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.18 | 112.239.088.249 | 195.385.432.039 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | V.19 | 9.290.920.479 | 6.844.917.220 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 17.707.138.003.357 | 17.271.516.106.475 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MTV

Bảng Cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 2.439.177.019.747 | 3.053.498.770.346 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 1.818.148.527.751 | 2.412.897.878.186 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.20 | 369.228.715.375 | 392.201.522.593 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | V.21 | 9.140.124.311 | 13.140.248.800 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.22 | 79.281.675.627 | 137.786.761.674 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | V.23 | 843.747.104.123 | 726.130.656.404 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | V.24 | 55.903.188.888 | 35.558.449.100 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | V.25 | 474.582.709 | 1.631.173.856 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | V.26 | 170.362.417.853 | 137.189.035.056 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V.27 | - | 656.418.157.539 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | V.28 | 303.070.007.276 | 325.901.161.575 |
| 323 | 10. Quỹ bình ổn giá | V.29 | (13.059.288.411) | (13.059.288.411) |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 621.028.491.996 | 640.600.892.160 |
| 331 | 1. Phải trả người bán dài hạn | | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 336 | 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | V.30 | 564.207.102.404 | 579.543.941.692 |
| 337 | 3. Phải trả dài hạn khác | V.31 | 46.089.381.024 | 50.324.941.900 |
| 343 | 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | 10.729.008.568 | 10.729.008.568 |
| 400 | D VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 15.267.960.983.610 | 14.218.017.336.129 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | V.32 | 15.267.960.983.610 | 14.218.017.336.129 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | V.32.1 | 8.660.000.000.000 | 8.660.000.000.000 |
| 414 | 2. Vốn khác của chủ sở hữu | V.32.2 | (107.909.666.382) | (107.909.666.382) |
| 416 | 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | V.32.3 | 390.459.496.813 | 390.459.496.813 |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | V.32.4 | 6.319.203.797.889 | 5.269.260.150.408 |
| 422 | 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | V.32.6 | 6.207.355.290 | 6.207.355.290 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 17.707.138.003.357 | 17.271.516.106.475 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Thanh Huyền

Nguyễn Phước Thịnh



Lâm Quốc Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2021

ĐVT: Đồng

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.33 | 4.047.649.886.348 | 5.510.248.305.233 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | VI.34 | 521.271.891 | 10.434.420.604 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 4.047.128.614.457 | 5.499.813.884.629 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | VI.35 | 3.724.877.233.547 | 5.013.269.082.738 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 322.251.380.910 | 486.544.801.891 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.36 | 4.429.413.156.912 | 530.055.149.973 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | VI.37 | 111.569.095.846 | (22.603.885.938) |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | <i>10.300.270.869</i> | <i>14.364.194.433</i> |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | VI.38 | 617.221.125.921 | 804.396.037.430 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.39 | 581.959.287.095 | 629.862.250.307 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 3.440.915.028.960 | (395.054.449.935) |
| 31 | 11. Thu nhập khác | VI.40 | 120.856.149.389 | 4.173.122.285.844 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | 3.171.944.929 | 2.909.145.255 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 117.684.204.460 | 4.170.213.140.589 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 3.558.599.233.420 | 3.775.158.690.654 |
| 51 | 15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành | VI.41 | 61.233.078.410 | 63.742.139.460 |
| 52 | 16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | VI.42 | (2.446.003.259) | (5.971.322.362) |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | | 3.499.812.158.269 | 3.717.387.873.556 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Thanh Huyền



Nguyễn Phước Thịnh




Lâm Quốc Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2021

ĐVT: Đồng

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|----------------------------|----------------------------|
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 4.903.264.150.311 | 8.478.094.262.472 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (4.240.777.535.287) | (7.871.299.743.082) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (489.121.923.811) | (540.515.484.053) |
| 04 | 4. Tiền lãi vay đã trả | VI.37 | (10.300.270.869) | (14.364.194.433) |
| 05 | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | V.22 | (94.194.220.389) | (57.838.928.441) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 455.305.258.309 | 1.116.897.825.197 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (1.012.548.281.808) | (2.379.872.533.832) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (488.372.823.544) | (1.268.898.796.172) |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (4.639.000.389) | (28.187.449.374) |
| 23 | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (17.000.000.000) | (105.000.000.000) |
| 24 | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 17.000.000.000 | 112.640.300.000 |
| 27 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 4.424.584.361.908 | 4.505.273.416.857 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 4.419.945.361.519 | 4.484.726.267.483 |
| | III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | V.25;30 | 331.668.810.000 | 1.180.066.195.000 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | V.25;30 | (988.086.967.539) | (798.017.291.203) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | V.22 | (2.256.393.749.720) | (2.579.800.000.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (2.912.811.907.259) | (2.197.751.096.203) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 1.018.760.630.716 | 1.018.076.375.108 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | V.1 | 9.996.404.793.982 | 8.978.308.699.635 |
| 61 | - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 116.788.722 | 19.719.239 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | V.1 | 11.015.282.213.420 | 9.996.404.793.982 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Thanh Huyền



Nguyễn Phước Thịnh




Lâm Quốc Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

NĂM 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính tổng hợp cho niên độ kế toán 2021 của Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên, sau đây gọi tắt là "SATRA".

Báo cáo tài chính tổng hợp cho niên độ kế toán 2021 của SATRA đính kèm được tổng hợp từ Báo cáo tài chính riêng của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị, chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty; Báo cáo tài chính tổng hợp này không bao gồm hợp nhất tình hình tài chính và kết quả hoạt động của các Công ty con.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty TNHH Một Thành viên thuộc sở hữu Nhà nước

Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh :

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn rượu, bia; Bán buôn vàng, bạc, đá quý; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ, thực phẩm chế biến, thủy sản (không hoạt động tại trụ sở)...;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ hàng kim khí điện máy, máy phát điện, máy bơm nước, bình ắc quy, máy công cụ các loại, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng trang trí nội thất; văn phòng phẩm; mỹ phẩm, nước hoa; đồ dùng cá nhân và gia đình; đồ chơi trẻ em; dụng cụ thể dục thể thao; sản phẩm đồ gỗ; nước sinh hoạt; Bán lẻ bia, rượu; Bán lẻ thuốc lá nội;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; Kinh doanh nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt; Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ gas);

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2021

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà ở, chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, kho bãi, cầu cảng, khu công nghiệp. Cho thuê văn phòng, mặt bằng, quầy cảng, dịch vụ kho vận;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm, đóng hộp, giết mổ, đóng gói, bảo quản thịt; sản xuất thịt ướp lạnh hoặc đông lạnh; sản xuất các sản phẩm thịt (không hoạt động tại trụ sở); Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, đóng hộp, chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh, thủy sản khô (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ Đại lý bán vé tàu, máy bay; Dịch vụ trông giữ xe ô tô, xe 2 bánh (trừ kinh doanh bến bãi ô tô, hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Xây xát và sản xuất bột thô (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất các loại bánh từ bột (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ Đại lý đối ngoại tệ cho tổ chức tín dụng;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Quản lý vận hành nhà chung cư; Môi giới bất động sản;
- Vệ sinh chung nhà cửa (trừ xông hơi khử trùng); Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác (trừ xông hơi khử trùng);
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp; Dịch vụ chăm sóc và suy trì cảnh quan; Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;
- Và các ngành nghề kinh doanh khác.

Cấu trúc của Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, hệ thống hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm Trụ sở chính; Các đơn vị, cơ sở kinh doanh phụ thuộc; Các Công ty con và Công ty liên doanh liên kết sau đây:

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2021

- ❖ Các đơn vị, cơ sở kinh doanh phụ thuộc được hợp cộng vào Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty SATRA bao gồm:

| Tên đơn vị, cơ sở kinh doanh phụ thuộc | Địa chỉ |
|--|--|
| 1. Văn phòng Tổng Công ty | 275B Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP.HCM |
| 2. Phòng Dự án (Bình Điền và Satra Tax Plaza) | 275B Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP.HCM |
| 3. Ban Đầu tư Hệ thống bán lẻ (SATRAMART) | 275B Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP.HCM |
| 4. Phòng Dự án (Dự án COFIDEC) | 275B Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP.HCM |
| 5. Chi nhánh SATRA - Trung tâm phát triển Địa ốc SATRA (SATRA REAL) | 275B Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP.HCM |
| 6. Chi nhánh SATRA - Siêu thị Sài Gòn | 460 Đường 3 tháng 2, Phường 12, Quận 10, TP.HCM |
| 7. Chi nhánh SATRA - Thương xá Tax | 135 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM |
| 8. Chi nhánh SATRA - Trung tâm Điều hành bán lẻ SATRA Cần Thơ | 90B/3 Đường 3/2, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ |
| 9. Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền | Đại lộ Nguyễn Văn Linh, Khu phố 6, Phường 7, Quận 8, TP.HCM |
| 10. Chi nhánh SATRA - Trung tâm Dịch vụ SATRA | 58 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM |
| 11. Chi nhánh SATRA - SATRA Đồng Tháp | Ấp An Thạnh, Xã Bình Thành, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp |
| 12. Chi nhánh SATRA - Trung tâm Thương mại SATRA đường Phạm Hùng (Centre Mall) | C6/27 Phạm Hùng, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, TP.HCM |
| 13. Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec) | 177 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM |
| 14. Chi nhánh SATRA - Trung tâm Phân phối SATRA | 275B Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP.HCM |
| 15. Chi nhánh SATRA - Trung tâm Điều hành Cửa hàng tiện lợi Satra (SATRAFOODS) | 455 Võ Văn Tần, Phường 5, Quận 3, TP.HCM |
| 16. Chi nhánh SATRA - Kho lạnh SATRA | Lô 3, Khu Thương mại Bình Điền, Khu phố 6, Đường Nguyễn Văn Linh, P.7, Q.8, TP.HCM |
| 17. Chi nhánh SATRA - Trung tâm dịch vụ Ăn uống Satra (Satra F&B) | 275B Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP.HCM |
| 18. Chi nhánh SATRA - Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi | Ấp Thạnh An, Xã Trung An, Huyện Củ Chi, TP.HCM |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2021

- ❖ Văn phòng đại diện tại Nhật Bản - Tổng Công ty TM Sài Gòn – TNHH Một thành viên.
- ❖ *Hệ thống các Công ty con và Công ty liên doanh liên kết tại ngày 31/12/2021 (được trình bày theo giá gốc ở chi tiêu Đầu tư tài chính trên Báo cáo tài chính của Tổng Công ty) bao gồm:*

| | Tên công ty | Tỷ lệ lợi ích của Satra | Địa chỉ |
|-------------------------------------|---|--------------------------------|--|
| Công ty con | | | |
| 1. | Công ty TNHH May XK Tân Châu | 55,00% | 65/5 Quốc lộ 1A, Quận 12, TP.HCM |
| 2. | Công ty CP Vật tư Tổng hợp TP Hồ Chí Minh (GEMEXIM JSC) | 55,68% | 117 Cống Quỳnh, Quận 1, TP.HCM |
| 3. | Công ty CP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (VISSAN) | 67,76% | 420 Nơ Trang Long, Q. Bình Thạnh, TP.HCM |
| 4. | Công ty CP TM DV Quận 3 | 51,00% | 214B Lý Chính Thắng, P.9, Q.3, TP.HCM |
| 5. | Công ty CP Thương mại Sài Gòn Tây Nam | 99,71% | Chợ Đường Biên, huyện Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh. |
| 6. | Công ty TNHH Lương thực Ngọc Đồng | 90,00% | Áp An Hòa, huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp |
| Công ty liên doanh, liên kết | | | |
| 1. | Công ty CP TM DV Sài Gòn | 43,35% | 36 Lưu Văn Lang, Quận 1, TP.HCM |
| 2. | Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn | 26,43% | 16 Phùng Khắc Khoan, Quận 1, TP.HCM |
| 3. | Công ty CP DV SX XNK Bình Tây | 40,00% | 222 Hậu Giang, Quận 6, TP.HCM |
| 4. | Công ty CP KD Thủy hải sản Sài Gòn | 30,00% | 4-6-8 Đường số 1A, KCN Tân Tạo, TP.HCM |
| 5. | Công ty CP Thực phẩm CJ Cầu Tre | 25,00% | 125/208 Lương Thế Vinh, Tân Phú, TP.HCM |
| 6. | Công ty CP TM DV Cần Giờ | 40,00% | 383-385 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP.HCM |
| 7. | Công ty TNHH TM SG An Giang | 25,00% | 12 Nguyễn Huệ, An Giang |
| 8. | Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken VN | 40,00% | Tầng 18-19 tòa nhà Vietcombank, Số 5 Công Trường Mê Linh, Quận 1, TP.HCM |
| 9. | Công ty TNHH TM SG Song Kim | 28,13% | 104A Hoàng Hoa Thám, Q. Bình Thạnh, TP.HCM |
| 10. | Công ty CP XNK Tổng hợp Đầu tư | 20,00% | 111 Trần Quốc Toàn, Quận 3, TP.HCM |
| 11. | Công ty CP TM Tổng hợp | 40,00% | 40-42 Phan Bội Châu. Quận 1, TP.HCM |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2021

| | Tên công ty | Tỷ lệ lợi ích của Satra | Địa chỉ |
|-----|--|-------------------------|--|
| 12. | Công ty CP DV TM Thành phố | 45,00% | 114A Nguyễn Huệ, Quận 1, TP.HCM |
| 13. | Công ty CP BH Điện Máy SG | 33,83% | 870-872 Trần Hưng Đạo, Quận 5, TP.HCM |
| 14. | Công ty CP XNK Nhà Bè | 30,00% | 476 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP.HCM |
| 15. | Công ty CP Bình Điền | 29,00% | 275B, P. Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP.HCM |
| 16. | Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Heineken VN | 40,00% | Tầng 18-19 tòa nhà Vietcombank, Số 5 Công Trường Mê Linh, Quận 1, TP.HCM |
| 17. | Công ty CP KD NS Kiên Giang | 30,55% | Số 12, Lý Tự Trọng, Tỉnh Kiên Giang |
| 18. | Công ty CP SATRA Thái Sơn | 19,65% | Số 3, đường 3/2, Quận 10, TP.HCM |
| 19. | Công ty CP TM DV VDA Hậu Giang | 25,41% | Cụm công nghiệp Châu Thành A, Tỉnh Tiền Giang |
| 20. | Công ty CP TM Sài Gòn Phương Trang | 25,00% | Áp Hòa Phúc, Xã Hòa Khánh, Huyện Cái Bè, Tỉnh Tiền Giang |

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

SATRA áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

TÔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2021

Hình thức sổ kế toán

SATRA áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của SATRA được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc (có hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc). Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

SATRA ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có gốc ngoại tệ vào Báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Bảng Cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi SATRA thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày Bảng Cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2021

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp Bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

❖ *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của SATRA dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong niên độ kế toán.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2021

6. Tài sản cố định

Được coi là Tài sản cố định nếu thỏa mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- a. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- b. Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- c. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 Đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

❖ Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà SATRA phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

| <u>Nhóm Tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------------|---------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 25 |
| - Máy móc và thiết bị | 7 – 15 |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 – 10 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 10 |
| - Tài sản cố định khác | 3 – 20 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2021

❖ **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, SATRA có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà SATRA phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Thời gian tính khấu hao của Tài sản cố định vô hình tối đa là 20 năm, trường hợp vượt 20 năm thì phải có bằng chứng tin cậy và xác định được.

TSCĐ vô hình của SATRA được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế và bao gồm:

➤ **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất (QSDĐ) được xác định là gồm có: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí xây dựng các công trình trên đất);

Chi trích khấu hao đối với QSDĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSDĐ không xác định được thời gian sử dụng thì không trích khấu hao.

QSDĐ là tiền thuê đất SATRA trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất.

➤ **Phần mềm máy vi tính**

Nguyên giá phần mềm máy vi tính được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà SATRA đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích từ 03 năm đến 08 năm.

7. **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của SATRA được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá để bán. BĐSĐT được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí mà SATRA phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2021

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi BĐSĐT được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

BĐSDT cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của BĐSĐT trong khung từ 5 năm đến 50 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Việc tính khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản cùng loại khác và chỉ bắt đầu khấu hao từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Các khoản đầu tư tài chính

❖ *Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà SATRA có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ kế toán và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

❖ *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó SATRA nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Bảng Cân đối kế toán riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà SATRA nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày SATRA nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của SATRA. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

❖ *Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2021

Các khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế phát sinh sau ngày đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của SATRA. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

❖ *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng SATRA không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

❖ *Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính*

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào ngày kết thúc niên độ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

10. Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trên Bảng Cân đối kế toán, chi phí trả trước được trình bày theo tiêu chí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

11. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;

TÔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2021

- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

13. Chi phí phải trả

Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả (bao gồm hàng hoá dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả; tiền lương nghỉ phép của người lao động; chi phí lãi tiền vay trả sau...)

Chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại, xác định được chắc chắn thời gian phải thanh toán, số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền nhận trước của người mua nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán và người bán đã giao hàng hoá, dịch vụ, tài sản cho người mua sử dụng. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trong trường hợp khách hàng trả trước tiền thuê tài sản hoạt động trong nhiều năm (TSCĐ, BĐSĐT).

Doanh thu chưa thực hiện được tính và kết chuyển dần vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của các kỳ kế toán sau.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2021

15. **Vốn chủ sở hữu**

❖ **Vốn góp của chủ sở hữu**

Là vốn thuộc quyền sở hữu của Nhà nước bao gồm vốn thực góp và vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

❖ **Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của SATRA sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

❖ **Trích lập các quỹ**

Các quỹ (Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi,...) được trích lập và sử dụng theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

16. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

❖ **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- a. SATRA đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- b. SATRA không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, SATRA chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- d. SATRA đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2021

- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

- a. Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, SATRA chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- d. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

❖ *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2021

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi nhận giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau) trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các chi phí sản xuất vượt trên mức bình thường được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và đúng kỳ kế toán.

20. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

❖ *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên Thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2021

❖ *Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại hay thuế TNDN hoãn lại phải trả trong năm; Hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại hay thuế TNDN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế TNDN hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế TNDN sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

21. **Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ kế toán được trình bày tại Khoản 2, Mục VII – **Thông tin khác** của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|---------------------------|--------------------------|
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| - Tiền mặt tại quỹ | 3.885.078.990 | 3.343.768.962 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 330.101.507.861 | 413.674.775.389 |
| - Tiền đang chuyển | 1.698.626.569 | 2.386.249.631 |
| - Các khoản tương đương tiền (*) | 10.679.597.000.000 | 9.577.000.000.000 |
| Cộng | 11.015.282.213.420 | 9.996.404.793.982 |

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn **6.800.000.000** **6.800.000.000**

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng thương mại đang theo dõi tại CN SATRA - Trung tâm Phân phối SATRA.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2021

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Các khoản phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ theo dõi tại các Đơn vị của SATRA:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| - Văn phòng Tổng Công ty | 191.526.190.042 | 277.678.036.608 |
| - CN SATRA - Trung tâm phát triển Địa ốc SATRA (SATRA REAL) | 817.763.933 | 817.763.933 |
| - CN SATRA - Siêu thị Sài Gòn | 1.859.312.401 | 769.334.644 |
| - CN SATRA - Thương xá Tax | 302.404.326 | 517.802.200 |
| - CN SATRA - Trung tâm Điều hành bán lẻ SATRA Cần Thơ | 228.736.066 | 312.842.550 |
| - Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền | 65.309.630.748 | 30.290.803.063 |
| - CN SATRA - Trung tâm Dịch vụ SATRA | 2.669.383.675 | 2.349.122.910 |
| - CN SATRA - SATRA Đồng Tháp | 35.232.884.453 | 35.232.884.453 |
| - CN SATRA - Trung tâm Thương mại SATRA đường Phạm Hùng | 1.839.804.049 | 2.051.914.402 |
| - Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec) | 31.448.344.662 | 40.232.747.148 |
| - CN SATRA - Trung tâm Phân phối SATRA | 31.421.500 | 132.984.190 |
| - CN SATRA - Trung tâm Điều hành Cửa hàng tiện lợi Satra (SATRAFOODS) | 5.929.191.908 | 6.266.197.426 |
| - CN SATRA - Kho lạnh SATRA | 27.106.637.551 | 13.698.743.412 |
| - CN SATRA - Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi | 3.571.252.491 | 2.646.227.882 |
| Cộng | 367.872.957.805 | 412.997.404.821 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2021

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Các khoản tiền ứng trước cho các nhà cung cấp và nhà thầu... theo dõi tại các Đơn vị:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| - Văn phòng Tổng Công ty | 96.403.923.836 | 220.684.298.885 |
| - Phòng Dự án (Bình Điền và Satra Tax Plaza) | 381.075.384.380 | 381.165.176.379 |
| - Ban Đầu tư Hệ thống bán lẻ (SATRAMART) | 10.227.789.800 | 993.113.000 |
| - CN SATRA - Siêu thị Sài Gòn | 320.730.410 | 94.383.699 |
| - CN SATRA - Thương xá Tax | 18.380.061 | 6.154.518 |
| - CN SATRA - Trung tâm Điều hành bán lẻ SATRA Cần Thơ | 20.570.000 | 42.322.255 |
| - Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền | 502.242.400 | 355.816.776 |
| - CN SATRA - Trung tâm Dịch vụ SATRA | 2.149.695 | 13.830.750 |
| - CN SATRA - Trung tâm Thương mại SATRA đường Phạm Hùng | 15.095.788 | 74.922.502 |
| - Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec) | 1.774.842.602 | 1.485.671.642 |
| - CN SATRA - Trung tâm Phân phối SATRA | 15.083.646 | 30.708.579.320 |
| - CN SATRA - Trung tâm Điều hành Cửa hàng tiện lợi Satra (SATRAFOODS) | 6.801.958.484 | 5.260.531.551 |
| - CN SATRA - Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi | 21.450.000 | 7.584.000 |
| Cộng | 497.199.601.102 | 640.892.385.277 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2021

5. Phải thu ngắn hạn khác

❖ Các khoản phải thu theo dõi tại các Đơn vị của SATRA:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| - Văn phòng Tổng Công ty | 111.617.365.899 | 132.818.257.416 |
| - Phòng Dự án (Bình Điền và Satra Tax Plaza) | 8.054.275.187 | 8.111.802.775 |
| - Ban Đầu tư Hệ thống bán lẻ (SATRAMART) | 16.634.621.030 | 16.161.969.320 |
| - Phòng Dự án (Dự án COFIDEC) | 25.994.318 | 25.994.318 |
| - CN SATRA - Trung tâm phát triển Địa ốc SATRA (SATRA REAL) | 57.113.427 | 57.113.427 |
| - CN SATRA - Siêu thị Sài Gòn | 56.409.993 | 102.023.944 |
| - CN SATRA - Thương xá Tax | 5.992.892.427 | 6.393.416.690 |
| - CN SATRA - Trung tâm Điều hành bán lẻ SATRA Cần Thơ | 201.330.328 | 97.910.449 |
| - Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền | 203.511.226.616 | 256.318.586.792 |
| - CN SATRA - Trung tâm Dịch vụ SATRA | 81.216.178 | 35.602.740 |
| - CN SATRA - SATRA Đồng Tháp | 3.000.000 | 16.660.422 |
| - CN SATRA - Trung tâm Thương mại SATRA đường Phạm Hùng | 118.320.605 | 77.175.316 |
| - Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec) | 38.754.268.145 | 38.719.250.876 |
| - CN SATRA - Trung tâm Phân phối SATRA | 13.272.946.883 | 11.059.148.939 |
| - CN SATRA - Trung tâm Điều hành Cửa hàng tiện lợi Satra (SATRAFOODS) | 1.992.131.261 | 3.174.565.105 |
| - CN SATRA - Kho lạnh SATRA | 61.900.000 | 108.300.000 |
| - CN SATRA - Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi | 194.495.273 | 147.451.979 |
| Cộng (*) | 400.629.507.570 | 473.425.230.508 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2021

(*) Các khoản phải thu theo dõi theo các đối tượng phải thu:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| - Tạm ứng | 2.715.313.544 | 2.772.905.545 |
| - Ký quỹ, ký cược | 16.689.306.030 | 16.225.169.320 |
| - Phải thu lại tiền thuê đất của các tiểu thương | 202.903.217.344 | 254.319.763.500 |
| - Phải thu cổ tức | 6.877.066.500 | 5.847.466.500 |
| - Các khoản phải thu khác | 171.444.604.152 | 194.259.925.643 |
| Cộng | 400.629.507.570 | 473.425.230.508 |

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

❖ Trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại các Đơn vị của SATRA:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------------|--------------------------|
| 6.1 Văn phòng Tổng Công ty | (270.178.583.594) | (259.215.511.566) |
| 6.2 CN SATRA - Siêu thị Sài Gòn (Công ty CP Dược phẩm Ku.Dos) | (200.725.298) | (141.306.980) |
| 6.3 CN SATRA - Thương xá Tax (ông Nguyễn Trọng Hữu) | (5.771.290.604) | (5.771.290.603) |
| 6.4 Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền | (6.341.372.527) | (672.633.965) |
| 6.5 CN SATRA - Trung tâm Dịch vụ SATRA | (2.122.289.939) | (2.122.289.939) |
| 6.6 CN SATRA - SATRA Đồng Tháp (Công ty CP Kinh doanh Nông sản Kiên Giang) | (35.232.884.453) | (35.232.884.453) |
| 6.7 Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidex) | (48.388.401.046) | (48.688.401.046) |
| 6.8 CN SATRA - Kho lạnh SATRA | (865.914.894) | (865.914.894) |
| Cộng | (369.101.462.355) | (352.710.233.446) |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2021

- ❖ Chi tiết trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo từng Đơn vị

6.1 Văn phòng Tổng Công ty

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Nợ phải thu | Dự phòng | Nợ phải thu | Dự phòng |
| - Công ty CP Kinh doanh THS Sài Gòn | 24.799.354.131 | (24.799.354.131) | 24.799.354.131 | (24.799.354.131) |
| - Công ty CP Gentraco | 19.665.707.167 | (19.665.707.167) | 19.600.248.586 | (19.600.248.586) |
| - Công ty CP Quốc tế C&T | 9.764.365.166 | (8.447.556.178) | 9.764.365.166 | (8.417.556.178) |
| - Công ty CP XNK Đồng Tâm (Công ty CP Satra Tiền Giang) | 3.401.858.300 | (3.401.858.300) | 3.401.858.300 | (3.401.858.300) |
| - Công ty CP TM XNK Hà Tiến | 1.657.620.290 | (1.657.620.290) | 1.657.620.290 | (1.657.620.290) |
| - Công ty TNHH Thái Nguyên 1 | 82.877.702.821 | (82.877.702.821) | 82.877.702.821 | (82.877.702.821) |
| - Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Thành Việt | 32.766.958.765 | (32.591.892.265) | 32.766.958.765 | (32.591.892.265) |
| - Công ty TNHH SXTM Vạn Xuân | 219.565.420 | (219.565.420) | 219.565.420 | (219.565.420) |
| - Công ty TNHH MTV Ngọc Đông III | 4.565.401.139 | (4.565.401.139) | 4.565.401.139 | (4.565.401.139) |
| - Công ty TNHH Song Thuận | 6.992.000.000 | (6.992.000.000) | 6.992.000.000 | (6.992.000.000) |
| - Công ty CP Hương Vị Việt | 4.036.269.862 | (4.036.269.862) | 4.036.269.862 | (4.036.269.862) |
| - Công ty CP Vinabico | 2.140.722.604 | (2.140.722.604) | 2.140.722.604 | (2.140.722.604) |
| - Công ty TNHH Lương thực Ngọc Đông | 81.532.418.882 | (64.903.179.055) | 101.028.811.689 | (58.255.946.754) |
| - Công ty CP KD Nông sản Kiên Giang | 14.184.383.590 | (13.820.449.429) | 14.184.383.590 | (9.659.373.216) |
| - Công ty CP Hợp tác KT và XNK Savimex | 143.304.933 | (59.304.933) | - | - |
| Cộng | 288.747.633.070 | (270.178.583.594) | 308.035.262.363 | (259.215.511.566) |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2021

6.4 Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|
| | Nợ phải thu | Dự phòng | Nợ phải thu | Dự phòng |
| - Công ty CP TM DV Hoàn Mỹ | 1.266.990.434 | (574.638.698) | 680.261.763 | (266.558.855) |
| - Công ty CP VN Catering | 3.916.224.805 | (1.770.745.161) | 1.245.365.280 | (406.075.110) |
| - Công ty TNHH TM Xuân Quỳnh | 7.703.049.183 | (3.851.524.592) | 7.703.049.183 | - |
| - Công ty TNHH Cung cấp thực phẩm | 202.384.860 | (60.715.458) | 202.384.860 | - |
| - Công ty TNHH Education Maple Bear VN - CN TP.HCM | 249.315.633 | (74.794.690) | 300.169.399 | - |
| - Công ty TNHH TM DV NH Hải Thuyền | 29.846.425 | (8.953.928) | 29.846.425 | - |
| Cộng | 13.367.811.340 | (6.341.372.527) | 10.161.076.910 | (672.633.965) |

6.5 CN SATRA - Trung tâm dịch vụ Satra

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Nợ phải thu | Dự phòng | Nợ phải thu | Dự phòng |
| - Công ty TNHH Việt Thắng Jean | 1.250.000.000 | (1.250.000.000) | 1.250.000.000 | (1.250.000.000) |
| - Công ty TNHH Thiết bị Sinh Lộc | 463.007.034 | (463.007.034) | 463.007.034 | (463.007.034) |
| - Công ty TNHH Thiết bị Sáng Việt | 409.282.905 | (409.282.905) | 409.282.905 | (409.282.905) |
| Cộng | 2.122.289.939 | (2.122.289.939) | 2.122.289.939 | (2.122.289.939) |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)
 Năm 2021

6.7 Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Nợ phải thu | Dự phòng | Nợ phải thu | Dự phòng |
| - Pacific Coral, King | 18.540.044.713 | (18.540.044.713) | 18.540.044.713 | (18.540.044.713) |
| - KTT Enterprise | 16.099.500.215 | (16.099.500.215) | 16.399.500.215 | (16.399.500.215) |
| - Oceans Reserve | 11.451.166.688 | (11.451.166.688) | 11.451.166.688 | (11.451.166.688) |
| - H&T Seafood | 800.575.821 | (800.575.821) | 800.575.821 | (800.575.821) |
| - Lion King Foods | 636.312.950 | (636.312.950) | 636.312.950 | (636.312.950) |
| - Công ty CP Thủy sản Bạc Liêu | 220.207.499 | (220.207.499) | 220.207.499 | (220.207.499) |
| - Công ty HT Liên doanh Colig-USD | 153.669.719 | (153.669.719) | 153.669.719 | (153.669.719) |
| - Tokyo Y2K Inport-Export | 138.476.650 | (138.476.650) | 138.476.650 | (138.476.650) |
| - Công ty Đầu tư tin học & Tư vấn XD Phương Nam | 69.264.000 | (69.264.000) | 69.264.000 | (69.264.000) |
| - Lê Văn Trung - Bình Minh | 53.592.271 | (53.592.271) | 53.592.271 | (53.592.271) |
| - Intercont | 38.688.507 | (38.688.507) | 38.688.507 | (38.688.507) |
| - Phạm Văn Nhung - Đăk Nông | 31.301.000 | (31.301.000) | 31.301.000 | (31.301.000) |
| - Bùi Văn Lâm - Đăk Nông | 30.819.400 | (30.819.400) | 30.819.400 | (30.819.400) |
| - Lý Chấn Thành - Vĩnh Châu | 20.336.420 | (20.336.420) | 20.336.420 | (20.336.420) |
| - Các đối tượng khác | 104.445.193 | (104.445.193) | 104.445.193 | (104.445.193) |
| Cộng | 48.388.401.046 | (48.388.401.046) | 48.688.401.046 | (48.688.401.046) |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)
 Năm 2021

6.8 CN SATRA - Kho lạnh Satra

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|----------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | Nợ phải thu | Dự phòng | Nợ phải thu | Dự phòng |
| - DNTN Bình Sơn Đông | 624.047.509 | (624.047.509) | 624.047.509 | (624.047.509) |
| - Công ty TNHH Khải Hoàng | 221.930.389 | (221.930.389) | 221.930.389 | (221.930.389) |
| - Công ty TNHH MTV Việt Hi | 16.936.996 | (16.936.996) | 16.936.996 | (16.936.996) |
| - Cơ sở Thanh long Tuần Tú | 3.000.000 | (3.000.000) | 3.000.000 | (3.000.000) |
| Cộng | 865.914.894 | (865.914.894) | 865.914.894 | (865.914.894) |

7. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 6.885.144.766 | - | 6.356.404.266 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 1.249.706.829 | - | 1.705.399.489 | - |
| - Chi phí SXKD dở dang | 4.591.016.609 | - | 4.497.767.700 | - |
| - Thành phẩm | 51.769.695.960 | (3.595.204.704) | 57.760.548.600 | (6.582.895.324) |
| - Hàng hoá | 795.985.181.405 | - | 805.257.797.612 | - |
| Cộng | 860.480.745.569 | (3.595.204.704) | 875.577.917.667 | (6.582.895.324) |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2021

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm và các chi phí khác có thời gian phân bổ trong 12 tháng. Chi tiết chi phí trả trước ngắn hạn theo dõi tại các Đơn vị của SATRA như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| - Văn phòng Tổng Công ty | 1.257.617.628 | 574.423.977 |
| - CN SATRA - Siêu thị Sài Gòn | 121.166.310 | 125.126.286 |
| - CN SATRA - Thương xá Tax | 19.638.763 | 123.373.222 |
| - CN SATRA - Trung tâm Điều hành bán lẻ SATRA Cần Thơ | 148.038.938 | 129.105.086 |
| - Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền | 570.694.175 | 640.724.888 |
| - CN SATRA - Trung tâm Dịch vụ SATRA | 91.027.144 | 100.464.515 |
| - CN SATRA - SATRA Đồng Tháp | 35.892.594 | 35.892.594 |
| - CN SATRA - Trung tâm Thương mại SATRA đường Phạm Hùng | 146.237.626 | 135.603.953 |
| - Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec) | 628.808.815 | 337.348.500 |
| - CN SATRA - Trung tâm Phân phối SATRA | 19.641.615 | - |
| - CN SATRA - Trung tâm Điều hành Cửa hàng tiện lợi Satra (SATRAFOODS) | 635.358.524 | 1.695.828.814 |
| - CN SATRA - Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi | 176.942.434 | 162.199.338 |
| Cộng | 3.851.064.566 | 4.060.091.173 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)
 Năm 2021

9. Thuế GTGT được khấu trừ

Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ còn được khấu trừ tại các Đơn vị của SATRA:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| - Văn phòng Tổng Công ty | 365.857.168.311 | 314.320.637.859 |
| - CN SATRA - Trung tâm Điều hành bán lẻ SATRA Cần Thơ | - | 16.780.494 |
| - CN SATRA - SATRA Đồng Tháp | 1.203.424.845 | 1.203.424.845 |
| - Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidex) | 36.542.901.861 | 33.138.393.979 |
| - CN SATRA - Trung tâm Phân phối SATRA | 1.455.588.432 | 578.964.101 |
| Cộng | 405.059.083.449 | 349.258.201.278 |

10. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước

Là số thuế và các khoản khác đã nộp vào Ngân sách lớn hơn số thuế phải nộp cho Nhà nước:

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| - Thuế Giá trị gia tăng | 11.287.490 | - |
| - Thuế Xuất, Nhập khẩu | - | 13.902.143 |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | 3.581.745.110 | 5.266.970.663 |
| - Thuế Nhà đất và tiền thuê đất | 175.238.720.939 | 169.397.681.787 |
| - Lợi nhuận nộp thừa vào ngân sách nhà nước | - | 70.265.175.897 |
| - Các loại thuế khác | 85.155.244 | 85.155.244 |
| Cộng | 178.916.908.783 | 245.028.885.734 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)
Năm 2021

11. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn cho các nhà cung cấp theo dõi tại các Đơn vị:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - CN SATRA - Siêu thị Sài Gòn | 100.000.000 | - |
| - CN SATRA - Thương xá Tax | 1.632.630.943 | 5.480.727.800 |
| - CN SATRA - Trung tâm Điều hành bán lẻ SATRA Cần Thơ | 577.000.000 | 577.000.000 |
| - Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền | 6.508.000 | 6.508.000 |
| - CN SATRA - Trung tâm Thương mại SATRA đường Phạm Hùng | 80.000.000 | 80.000.000 |
| - Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec) | 307.200.000 | 547.000.000 |
| - CN SATRA - Trung tâm Điều hành Cửa hàng tiện lợi Satra (SATRAFOODS) | 14.970.217.000 | 15.330.904.000 |
| Cộng | 17.673.555.943 | 22.022.139.800 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2021

12. Tài sản cố định hữu hình

| Nhóm TS | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|------------------------|-------------------------------|----------------------------|--|---------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Chỉ tiêu | | | | | | |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 1.050.533.753.952 | 696.050.179.961 | 63.552.296.861 | 76.616.932.838 | 14.241.245.703 | 1.900.994.409.315 |
| Mua trong năm | 453.588.029 | 3.922.756.455 | 165.000.000 | 706.268.837 | - | 5.247.613.321 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 3.013.735.427 | - | - | - | - | 3.013.735.427 |
| Giảm khác | - | - | - | (119.265.000) | - | (119.265.000) |
| Số cuối năm | 1.054.001.077.408 | 699.972.936.416 | 63.717.296.861 | 77.203.936.675 | 14.241.245.703 | 1.909.136.493.063 |
| Giá trị hao mòn | | | | | | |
| Số đầu năm | 386.866.015.068 | 284.954.755.809 | 45.030.638.452 | 55.764.375.719 | 7.236.083.937 | 779.851.868.985 |
| Khấu hao trong năm | 52.754.574.562 | 53.849.162.499 | 6.596.648.093 | 9.260.811.920 | 2.352.591.642 | 124.813.788.716 |
| Giảm khác | - | - | - | (53.868.467) | - | (53.868.467) |
| Số cuối năm | 439.620.589.630 | 338.803.918.308 | 51.627.286.545 | 64.971.319.172 | 9.588.675.579 | 904.611.789.234 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 663.667.738.884 | 411.095.424.152 | 18.521.658.409 | 20.852.557.119 | 7.005.161.766 | 1.121.142.540.330 |
| Tại ngày cuối năm | 614.380.487.778 | 361.169.018.108 | 12.090.010.316 | 12.232.617.503 | 4.652.570.124 | 1.004.524.703.829 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2021

13. Tài sản cố định vô hình

| Nhóm TSCĐ | Quyền sử dụng đất | Bản quyền phần mềm | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
|------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Chỉ tiêu | | | | |
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | 79.989.246.887 | 4.825.338.000 | 35.469.611.916 | 120.284.196.803 |
| Tăng trong năm | - | - | 2.728.446.748 | 2.728.446.748 |
| Số cuối năm | 79.989.246.887 | 4.825.338.000 | 38.198.058.664 | 123.012.643.551 |
| Giá trị hao mòn | | | | |
| Số đầu năm | 16.024.878.050 | 4.825.338.000 | 30.630.687.758 | 51.480.903.808 |
| Khấu hao trong năm | 1.801.730.568 | - | 5.768.498.069 | 7.570.228.637 |
| Số cuối năm | 17.826.608.618 | 4.825.338.000 | 36.399.185.827 | 59.051.132.445 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 63.964.368.837 | - | 4.838.924.158 | 68.803.292.995 |
| Tại ngày cuối năm | 62.162.638.269 | - | 1.798.872.837 | 63.961.511.106 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)
 Năm 2021

14. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là Cơ sở hạ tầng và tòa nhà đang kinh doanh hoạt động cho thuê. Tình hình khấu hao của các Bất động sản trong kỳ như sau:

| Chỉ tiêu | Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền | Trung tâm Dịch vụ SATRA | Tổng cộng |
|------------------------|---|-------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 520.369.728.502 | 42.525.046.971 | 562.894.775.473 |
| Số cuối năm | 520.369.728.502 | 42.525.046.971 | 562.894.775.473 |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số đầu năm | 168.125.883.686 | 36.882.704.328 | 205.008.588.014 |
| Khấu hao trong năm | 13.400.221.404 | 393.314.604 | 13.793.536.008 |
| Số cuối năm | 181.526.105.090 | 37.276.018.932 | 218.802.124.022 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 352.243.844.816 | 5.642.342.643 | 357.886.187.459 |
| Tại ngày cuối năm | 338.843.623.412 | 5.249.028.039 | 344.092.651.451 |

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| 15. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 114.042.814.185 | 114.042.814.185 |

Chi phí đầu tư Dự án 62 Tân Thành, Quận Tân Phú, TPHCM.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2021

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình và hạng mục đang đầu tư xây dựng dở dang được theo dõi tại các Đơn vị:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| - Văn phòng Tổng Công ty | 604.750.473 | 2.481.404.013 |
| - Phòng Dự án (Bình Điền và Satra Tax Plaza) | 870.484.457.715 | 871.148.659.731 |
| - Ban Đầu tư Hệ thống bán lẻ (SATRAMART) | 118.574.225.826 | 79.726.814.008 |
| - CN SATRA - Trung tâm phát triển Địa ốc SATRA (SATRA REAL) | 576.532.456 | 576.532.456 |
| Cộng | 990.239.966.470 | 953.933.410.208 |

17. Đầu tư tài chính dài hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị đầu tư | Dự phòng | Giá trị đầu tư | Dự phòng |
| 17.1 Đầu tư vào công ty con | 773.697.780.000 | (197.534.370.330) | 773.697.780.000 | (75.686.200.051) |
| 17.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 806.654.684.150 | (73.619.703.225) | 806.654.684.150 | (70.815.206.796) |
| 17.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 453.541.982.554 | (75.062.996.709) | 453.541.982.554 | (101.089.449.288) |
| Cộng | 2.033.894.446.704 | (346.217.070.264) | 2.033.894.446.704 | (247.590.856.135) |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)
 Năm 2021

17.1 Đầu tư vào công ty con

Là khoản đầu tư vào các công ty có tỷ lệ lợi ích và biểu quyết trên 50%, bao gồm:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị đầu tư | Dự phòng | Giá trị đầu tư | Dự phòng |
| - Công ty CP Thương mại Sài Gòn Tây Nam | 107.442.000.000 | (107.442.000.000) | 107.442.000.000 | - |
| - Công ty CP Thương mại Dịch vụ Quận 3 | 5.406.000.000 | - | 5.406.000.000 | - |
| - Công ty CP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (VISSAN) | 548.298.780.000 | - | 548.298.780.000 | - |
| - Công ty CP Vật tư Tổng hợp TPHCM (GEMEXIM JSC) | 18.096.000.000 | - | 18.096.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Lương thực Ngọc Đồng | 90.000.000.000 | (90.000.000.000) | 90.000.000.000 | (75.298.764.889) |
| - Công ty TNHH May XK Tân Châu | 4.455.000.000 | (92.370.330) | 4.455.000.000 | (387.435.162) |
| Cộng | 773.697.780.000 | (197.534.370.330) | 773.697.780.000 | (75.686.200.051) |

17.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Là khoản đầu tư vào các công ty có tỷ lệ lợi ích và biểu quyết từ 20% đến dưới 50%, bao gồm:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|----------------|------------------|----------------|------------------|
| | Giá trị đầu tư | Dự phòng | Giá trị đầu tư | Dự phòng |
| - Công ty CP BH Điện máy SG (Seaco) | 10.150.000.000 | - | 10.150.000.000 | - |
| - Công ty CP Thực phẩm CJ Cầu Tre | 29.250.000.000 | (29.250.000.000) | 29.250.000.000 | (29.250.000.000) |
| - Công ty CP DV SX XNK Bình Tây | 10.560.000.000 | - | 10.560.000.000 | - |
| - Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn | 7.930.000.000 | - | 7.930.000.000 | - |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2021

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị đầu tư | Dự phòng | Giá trị đầu tư | Dự phòng |
| - Công ty CP DV TM Thành phố (CISTRA) | 6.120.000.000 | - | 6.120.000.000 | - |
| - Công ty CP XNK TH Đầu tư (Imexco) | 6.000.000.000 | (6.000.000.000) | 6.000.000.000 | (6.000.000.000) |
| - Công ty CP KD Nông sản Kiên Giang | 16.744.187.700 | (16.744.187.700) | 16.744.187.700 | (16.744.187.700) |
| - Công ty CP XNK Nhà Bè | 4.500.000.000 | (4.500.000.000) | 4.500.000.000 | - |
| - Công ty CP KD Thủy hải sản | 26.402.380.000 | (14.785.508.800) | 26.402.380.000 | (16.897.523.200) |
| - Công ty CP TM DV Cần Giờ | 9.200.000.000 | - | 9.200.000.000 | - |
| - Công ty CP TM DV Sài Gòn | 9.312.600.000 | - | 9.312.600.000 | - |
| - Công ty CP TM Tổng hợp SG (GETRA) | 7.280.000.000 | - | 7.280.000.000 | - |
| - Công ty CP TM DV VDA Hậu Giang | 12.500.000.000 | - | 12.500.000.000 | - |
| - Công ty CP Bình Điền | 130.500.000.000 | - | 130.500.000.000 | - |
| - Công ty CP TM Sài Gòn Phương Trang | 10.500.000.000 | - | 10.500.000.000 | - |
| - Công ty TNHH TM SG Song Kim | 55.300.000.000 | (2.340.006.725) | 55.300.000.000 | (1.923.495.896) |
| - Công ty CP SATRA Thái Sơn | 5.800.000.000 | - | 5.800.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken VN | 398.772.927.449 | - | 398.772.927.449 | - |
| - Công ty TNHH TM SG An Giang | 7.500.000.000 | - | 7.500.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Heineken VN | 42.332.589.001 | - | 42.332.589.001 | - |
| Cộng | 806.654.684.150 | (73.619.703.225) | 806.654.684.150 | (70.815.206.796) |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2021

17.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Tổng Công ty nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư. Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị đầu tư | Dự phòng | Giá trị đầu tư | Dự phòng |
| - Công ty CP Ánh Dương VN | 130.203.000.000 | (69.787.125.000) | 130.203.000.000 | (71.398.215.000) |
| - Công ty CP Cao su TP.HCM | 15.000.000.000 | (498.962.685) | 15.000.000.000 | (442.738.037) |
| - Công ty CP Cung ứng Tàu Biển Sài Gòn | 2.240.000.000 | - | 2.240.000.000 | - |
| - Công ty CP BĐS Exim (EXIMLAND) | 15.000.000.000 | - | 15.000.000.000 | - |
| - Công ty CP ĐT DV Dân Sinh | 500.000.000 | (483.565.076) | 500.000.000 | (483.565.076) |
| - Công ty CP ĐT Hải Đăng | 5.043.343.948 | (4.293.343.948) | 5.043.343.948 | (4.187.466.569) |
| - Công ty CP Đầu tư Y tế SG | 38.637.160.000 | - | 38.637.160.000 | - |
| - Công ty CP THS SG - Cao Lãnh | 4.500.000.000 | - | 4.500.000.000 | - |
| - Công ty CP TP Nông sản XK Sài Gòn (AGREX) | 16.500.000.000 | - | 16.500.000.000 | - |
| - Công ty CP KVG N Ngoại thương | 20.170.715.000 | - | 20.170.715.000 | - |
| - Công ty CP Kinh Đô | 8.035.914.000 | - | 8.035.914.000 | - |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội | 162.131.859.606 | - | 162.131.859.606 | (24.577.464.606) |
| - Ngân hàng TMCP SG Công Thương | 579.990.000 | - | 579.990.000 | - |
| - Tổng công ty Bia rượu Nước giải khát SG (Sabeco) | 35.000.000.000 | - | 35.000.000.000 | - |
| Cộng | 453.541.982.554 | (75.062.996.709) | 453.541.982.554 | (101.089.449.288) |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2021

18. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí khác. Chi tiết Chi phí trả trước dài hạn theo dõi tại các Đơn vị của SATRA:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| - Văn phòng Tổng Công ty | 9.144.712.372 | 15.570.309.548 |
| - CN SATRA - Trung tâm phát triển Địa ốc SATRA (SATRA REAL) | 248.911.706 | 280.687.658 |
| - CN SATRA - Siêu thị Sài Gòn | 428.488.340 | 1.370.511.700 |
| - CN SATRA - Thương xá Tax | 223.220.232 | 374.392.816 |
| - CN SATRA - Trung tâm Điều hành bán lẻ SATRA Cần Thơ | 259.962.576 | 123.203.437 |
| - CN SATRA - Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền | 4.887.588.273 | 9.351.610.314 |
| - CN SATRA - Trung tâm Dịch vụ SATRA | - | 21.838.969 |
| - CN SATRA - SATRA Đồng Tháp | 910.750.900 | 910.750.900 |
| - CN SATRA - Trung tâm Thương mại SATRA đường Phạm Hùng | 460.729.236 | 377.141.107 |
| - CN SATRA - Trung tâm Điều hành Cửa hàng tiện lợi Satra (SATRAFOODS) | 88.545.534.555 | 149.790.131.760 |
| - CN SATRA - Kho lạnh SATRA | 6.999.397.325 | 14.427.442.937 |
| - CN SATRA - Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi | 129.792.734 | 2.787.410.893 |
| Cộng | 112.239.088.249 | 195.385.432.039 |

19. Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận từ khoản tiền thuê đất trích trước của SATRA tạm thời chưa được tính vào chi phí tính Thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| - Số đầu năm | 6.844.917.220 | 873.594.858 |
| - Phát sinh trong năm | 2.446.003.259 | 5.971.322.362 |
| - Số cuối năm | 9.290.920.479 | 6.844.917.220 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2021

20. Phải trả người bán ngắn hạn

Các khoản phải trả cho nhà cung cấp dịch vụ và hàng hóa, nhà thầu được theo dõi tại các Đơn vị của SATRA:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| - Văn phòng Tổng Công ty | 6.031.765.648 | 12.540.211.427 |
| - Phòng Dự án (Bình Điền và Satra Tax Plaza) | 93.609.417.231 | 98.754.347.553 |
| - Ban Đầu tư Hệ thống bán lẻ (SATRAMART) | 1.048.995.291 | 12.029.579.430 |
| - Phòng Dự án (Dự án COFIDEC) | 757.447.019 | 757.447.019 |
| - CN SATRA - Siêu thị Sài Gòn | 14.378.717.925 | 18.076.773.919 |
| - CN SATRA - Thương xá Tax | 6.878.608.158 | 8.146.126.781 |
| - CN SATRA - Trung tâm Điều hành bán lẻ SATRA Cần Thơ | 3.970.292.037 | 5.718.231.650 |
| - Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền | 17.675.407.450 | 16.433.826.137 |
| - CN SATRA - Trung tâm Dịch vụ SATRA | 592.659.026 | 908.174.393 |
| - CN SATRA - Trung tâm Thương mại SATRA đường Phạm Hùng | 19.244.993.741 | 18.193.257.895 |
| - Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec) | 33.142.455.007 | 24.860.026.346 |
| - CN SATRA - Trung tâm Phân phối SATRA | 26.307.446.967 | 22.529.687.531 |
| - CN SATRA - Trung tâm Điều hành Cửa hàng tiện lợi Satra (SATRAFOODS) | 123.990.441.390 | 137.010.422.639 |
| - CN SATRA - Kho lạnh SATRA | 10.486.245.780 | 1.861.472.626 |
| - CN SATRA - Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi | 11.113.822.705 | 14.381.937.247 |
| Cộng | 369.228.715.375 | 392.201.522.593 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)
 Năm 2021

21. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Khoản người mua trả tiền trước theo dõi tại các Đơn vị của SATRA:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|-----------------------|
| - Văn phòng Tổng Công ty | 6.240.000.000 | 6.457.377.544 |
| - CN SATRA - Siêu thị Sài Gòn | 173.498.241 | 188.800.000 |
| - CN SATRA - Thương xá Tax | 2.707.144 | 263.566.840 |
| - CN SATRA - Trung tâm Điều hành bán lẻ SATRA Cần Thơ | 338.272.084 | 3.888.527.343 |
| - Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền | 118.307.374 | 293.267.545 |
| - CN SATRA - Trung tâm Dịch vụ SATRA | 900.000 | - |
| - CN SATRA - SATRA Đồng Tháp | 60.000.000 | 60.000.000 |
| - CN SATRA - Trung tâm Thương mại SATRA đường Phạm Hùng | 22.955.840 | 5.500.000 |
| - Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec) | 2.053.970.556 | 1.827.811.762 |
| - CN SATRA - Trung tâm Điều hành Cửa hàng tiện lợi Satra (SATRAFOODS) | 49.416.000 | 24.216.000 |
| - CN SATRA - Kho lạnh SATRA | 80.097.072 | 110.066.821 |
| - CN SATRA - Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi | - | 21.114.945 |
| Cộng | 9.140.124.311 | 13.140.248.800 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2021

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Phải nộp trong năm | Thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|
| - Thuế Giá trị gia tăng đầu ra | 5.441.508.142 | 62.107.834.852 | 63.249.332.859 | 4.300.010.135 |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 277.022.241 | 277.022.241 | - |
| - Thuế Xuất, Nhập khẩu | (13.902.143) | 437.954.284 | 424.052.141 | - |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 60.033.563.835 | 61.233.078.410 | 94.194.220.389 | 27.072.421.856 |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | (5.183.651.482) | 4.928.379.488 | 3.282.129.845 | (3.537.401.839) |
| - Thuế Tài nguyên | 53.518.533 | 369.987.186 | 420.455.773 | 3.049.946 |
| - Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất | (98.146.268.037) | 93.179.525.034 | 170.271.977.936 | (175.238.720.939) |
| - Lệ phí môn bài | - | 230.000.000 | 230.000.000 | - |
| - Lợi nhuận còn lại nộp Ngân sách | (70.265.175.897) | 2.373.961.858.232 | 2.256.393.749.720 | 47.302.932.615 |
| - Các loại thuế khác phải nộp | 838.282.989 | 1.830.110.180 | 2.205.918.099 | 462.475.070 |
| Cộng | (107.242.124.060) | 2.598.555.749.907 | 2.590.948.859.003 | (99.635.233.156) |

Trong đó:

| | | | | |
|---|-------------------|--|--|-------------------|
| - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (*) | 137.786.761.674 | | | 79.281.675.627 |
| - Thuế nộp thừa (Thuyết minh số V.10) | (245.028.885.734) | | | (178.916.908.783) |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)
Năm 2021

(*) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Thuế Giá trị gia tăng đầu ra | 4.311.297.625 | 5.441.508.142 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 27.072.421.856 | 60.033.563.835 |
| - Thuế tài nguyên | 3.049.946 | 53.518.533 |
| - Tiền thuê đất | - | 71.251.413.750 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 44.343.271 | 83.319.181 |
| - Các loại thuế khác | 47.850.562.929 | 923.438.233 |
| Cộng | 79.281.675.627 | 137.786.761.674 |

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế đầu ra : Theo phương pháp khấu trừ

Thuế Tiêu thụ đặc biệt

Thuế suất thuế Tiêu thụ đặc biệt: 10% áp dụng cho mặt hàng xăng.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên Thu nhập tính thuế.

Thuế Xuất, Nhập khẩu

Kê khai và nộp theo thông báo của cơ quan Hải quan.

Tiền thuê đất

Kê khai và nộp theo Thông báo của Cơ quan Thuế.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2021

23. Phải trả người lao động

Tổng Công ty xác định Quỹ lương năm 2021 theo quy định tại Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định về quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Quỹ lương năm 2021 được tính dựa trên cơ sở so sánh với đơn giá tiền lương thực hiện năm 2020 do Quỹ tiền lương thực hiện từ năm 2017 đến năm 2020 vẫn đang trong quá trình chờ Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt.

Tiền lương và các khoản thu nhập còn phải trả người lao động tại các Đơn vị của SATRA:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| - Văn phòng Tổng Công ty | 796.575.834.692 | 693.450.198.347 |
| - CN SATRA - Siêu thị Sài Gòn | 2.516.599.899 | 1.248.890.040 |
| - CN SATRA - Thương xá Tax | 1.145.202.433 | 871.466.077 |
| - CN SATRA - Trung tâm Điều hành bán lẻ SATRA Cần Thơ | 756.570.150 | 424.441.072 |
| - Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền | 1.160.020.096 | 8.629.512.361 |
| - CN SATRA - Trung tâm Dịch vụ SATRA | 605.488.387 | 126.935.591 |
| - CN SATRA - Trung tâm Thương mại SATRA đường Phạm Hùng | 1.179.333.428 | 573.010.722 |
| - Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec) | 11.670.478.641 | 13.195.469.139 |
| - CN SATRA - Trung tâm Phân phối SATRA | 1.118.498.050 | 261.071.873 |
| - CN SATRA - Trung tâm Điều hành Cửa hàng tiện lợi Satra (SATRAFOODS) | 22.847.806.127 | 4.745.515.930 |
| - CN SATRA - Kho lạnh SATRA | 3.121.341.368 | 2.405.254.200 |
| - CN SATRA - Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi | 1.049.930.852 | 198.891.052 |
| Cộng | 843.747.104.123 | 726.130.656.404 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)
 Năm 2021

24. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Trích trước tiền thuê đất tại Trung tâm Dịch vụ SATRA | 7.081.662.720 | 5.311.247.040 |
| - Trích trước chi phí gia công nông thủy sản tháng 12/2021 Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec) | 2.518.921.948 | - |
| - Trích trước các chi phí hoạt động của Trung tâm Điều hành Cửa hàng SATRAFOODS | 8.655.651.786 | 486.263.000 |
| - Trích trước tiền thuê đất tại Kho lạnh SATRA | 35.716.602.344 | 28.663.022.052 |
| - Các chi phí khác | 1.930.350.090 | 1.097.917.008 |
| Cộng | 55.903.188.888 | 35.558.449.100 |

25. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Doanh thu nhận trước ngắn hạn tại các đơn vị:

| | | |
|---|--------------------|----------------------|
| - CN SATRA - Siêu thị Sài Gòn | 96.459.253 | 37.334.824 |
| - CN SATRA - Thương xá Tax | 156.000.000 | 1.335.214.794 |
| - CN SATRA - Trung tâm Thương mại SATRA đường Phạm Hùng | 148.828.050 | 222.724.238 |
| - CN SATRA - Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi | 73.295.406 | 35.900.000 |
| Cộng | 474.582.709 | 1.631.173.856 |

26. Phải trả ngắn hạn khác

| | | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Kinh phí công đoàn | 207.671.075 | 408.524.684 |
| - Bảo hiểm xã hội | 188.410.234 | 10.428.653 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 43.759.394.856 | 39.114.042.623 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 126.206.941.688 | 97.656.039.096 |
| Cộng | 170.362.417.853 | 137.189.035.056 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2021

27. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay ngắn hạn là khoản tiền vay ngoại tệ bằng USD tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM theo dõi tại Văn phòng Tổng Công ty chi tiết như sau:

- Hợp đồng vay : Hợp đồng cấp tín dụng số 0004/2128/N-CTD, Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0004/2128/N-KD/01, Hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 0004/2128/N-LC/01, Thỏa thuận cấp bảo lãnh theo hạn mức số 0004/2128/N-BL/01, Hợp đồng chiết khấu theo hạn mức số 0004/2128/N-CK/01
- Mục đích vay : Cho vay theo hạn mức; Chiết khấu theo hạn mức; Bảo lãnh và phát hành thư tín dụng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ với bên thứ 3. Thực hiện bao thanh toán theo quy định
- Hạn mức tín dụng : 799.000.000.000 Đồng
- Đồng tiền vay : VND và USD
- Thời hạn cấp Hạn mức cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực
- Lãi suất : Áp dụng lãi suất cho vay theo thỏa thuận tại thời điểm nhận nợ

Tình hình biến động khoản vay trong năm:

| | Gốc USD | Tương đương VNĐ |
|------------------------|---------------------|------------------------|
| - Số đầu năm | USD 28,275,604.46 | 656.418.157.539 |
| - Vay trong năm | USD 14,439,119.89 | 331.668.810.000 |
| - Trả nợ vay trong năm | (USD 42,714,724.35) | (988.086.967.539) |
| - Số cuối năm | USD 0.00 | - |

28. Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| - Quỹ khen thưởng | 149.164.232.959 | 169.004.648.627 |
| - Quỹ phúc lợi | 151.329.595.594 | 154.592.953.321 |
| - Quỹ khen thưởng Ban Điều hành Quản lý | 2.576.178.723 | 2.303.559.627 |
| Cộng | 303.070.007.276 | 325.901.161.575 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2021

29. Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Tình hình tăng giảm quỹ bình ổn giá xăng dầu trong năm:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| - Số đầu năm | (13.059.288.411) | (22.219.518.251) |
| - Trích lập trong năm | - | 15.507.329.400 |
| - Sử dụng quỹ bình ổn trong năm | - | (6.347.099.560) |
| - Số cuối năm | <u>(13.059.288.411)</u> | <u>(13.059.288.411)</u> |

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| 30. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 564.207.102.404 | 579.543.941.692 |

Các khoản doanh thu nhận trước tiền cho thuê mặt bằng dài hạn theo dõi tại Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền.

31. Phải trả dài hạn khác

| | | |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 11.864.601.216 | 16.100.162.092 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 34.224.779.808 | 34.224.779.808 |
| Cộng | <u>46.089.381.024</u> | <u>50.324.941.900</u> |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)
 Năm 2021

32. Vốn chủ sở hữu (CSH)

| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|--|---------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Năm trước | | | | |
| 32.1 Vốn góp của CSH | 8.660.000.000.000 | - | - | 8.660.000.000.000 |
| 32.2 Vốn khác của CSH | (107.909.666.382) | - | - | (107.909.666.382) |
| 32.3 Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 390.298.846.991 | 160.649.822 | | 390.459.496.813 |
| 32.4 Quỹ đầu tư phát triển | 4.154.043.788.341 | 1.115.216.362.067 | - | 5.269.260.150.408 |
| 32.5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | - | 3.717.387.873.556 | 3.717.387.873.556 | - |
| 32.6 Nguồn vốn đầu tư XDCB | 4.612.551.000 | 1.594.804.290 | - | 6.207.355.290 |
| Cộng | 13.101.045.519.950 | 4.834.359.689.735 | 3.717.387.873.556 | 14.218.017.336.129 |
| Năm nay | | | | |
| 32.1 Vốn góp của CSH | 8.660.000.000.000 | - | - | 8.660.000.000.000 |
| 32.2 Vốn khác của CSH | (107.909.666.382) | - | - | (107.909.666.382) |
| 32.3 Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 390.459.496.813 | - | | 390.459.496.813 |
| 32.4 Quỹ đầu tư phát triển | 5.269.260.150.408 | 1.049.943.647.481 | - | 6.319.203.797.889 |
| 32.5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | - | 3.499.812.158.269 | 3.499.812.158.269 | - |
| 32.6 Nguồn vốn đầu tư XDCB | 6.207.355.290 | - | - | 6.207.355.290 |
| Cộng | 14.218.017.336.129 | 4.549.755.805.750 | 3.499.812.158.269 | 15.267.960.983.610 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2021

32.2 Vốn khác của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------------|--------------------------|
| - Nộp Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN vào Ngân sách Nhà nước | (96.454.000.000) | (96.454.000.000) |
| - Bàn giao TSCĐ (nhà) cho cơ quan Nhà nước | (11.455.666.382) | (11.455.666.382) |
| Cộng | (107.909.666.382) | (107.909.666.382) |

32.3 Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Là khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản của các Công ty con để thực hiện cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước.

32.5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (CPP)

Lợi nhuận sau thuế được Công ty phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp:

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------------|---------------------|---------------------|
| - Số đầu năm | - | - |
| - Lợi nhuận sau thuế năm nay | 3.499.812.158.269 | 3.717.387.873.556 |
| - Phân phối lợi nhuận năm nay | (3.499.812.158.269) | (3.717.387.873.556) |
| + Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi | (75.634.033.460) | (80.277.426.000) |
| + Trích Quỹ Khen thưởng Ban Điều hành | (272.619.096) | (495.499.241) |
| + Trích Quỹ Đầu tư phát triển | (1.049.943.647.481) | (1.115.216.362.067) |
| + Lợi nhuận còn lại nộp ngân sách | (2.373.961.858.232) | (2.521.398.586.248) |
| - Lợi nhuận CPP lũy kế chuyển năm sau | - | - |

32.6 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản được nhận từ ngân sách để thực hiện Dự án Trung tâm thương mại Bình Điền.

TÔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)
 Năm 2021

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2021

| | ĐVT: Đồng | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| 33. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 3.143.316.240.639 | 4.492.152.135.998 |
| - Doanh thu bán các thành phẩm | 474.157.583.666 | 448.836.961.339 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 406.011.540.478 | 539.040.270.750 |
| - Doanh thu cho thuê văn phòng, mặt bằng | 24.164.521.565 | 30.218.937.146 |
| Cộng | 4.047.649.886.348 | 5.510.248.305.233 |
| 34. Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| - Chiết khấu thương mại | - | 55.884.970 |
| - Hàng bán bị trả lại | 8.711.435 | 4.058.370.700 |
| - Giảm giá hàng bán | 512.560.456 | 6.320.164.934 |
| Cộng | 521.271.891 | 10.434.420.604 |
| 35. Giá vốn hàng bán | | |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 2.892.159.106.736 | 4.267.282.251.797 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | 443.131.625.503 | 416.672.360.450 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 385.585.741.197 | 322.052.108.249 |
| - Giá vốn hoạt động cho thuê VP, mặt bằng | 6.988.450.731 | 7.262.362.242 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (2.987.690.620) | - |
| Cộng | 3.724.877.233.547 | 5.013.269.082.738 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)
 Năm 2021

36. Doanh thu hoạt động tài chính

| | | |
|---|--------------------------|------------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 389.083.775.981 | 507.807.391.968 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia (Nghị định số 140/2020/NĐ-CP) | 4.015.235.356.832 | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 9.276.740.306 | 5.765.484.666 |
| - Chiết khấu thanh toán | 15.321.212.960 | 15.139.551.930 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 496.070.833 | 1.342.721.409 |
| Cộng | 4.429.413.156.912 | 530.055.149.973 |

37. Chi phí tài chính

| | | |
|--|------------------------|-------------------------|
| - Chi phí lãi vay | 10.300.270.869 | 14.364.194.433 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 2.602.165.699 | 4.971.102.520 |
| - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác | 98.626.214.129 | (42.001.707.073) |
| - Chi phí tài chính khác | 40.445.149 | 62.524.182 |
| Cộng | 111.569.095.846 | (22.603.885.938) |

38. Chi phí bán hàng

| | | |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nhân viên bán hàng | 189.549.897.702 | 46.421.643.898 |
| - Chi phí vật liệu, bao bì | 25.186.690.485 | 2.843.629.314 |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 62.772.962.043 | 5.906.703.172 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 33.253.179.273 | 21.096.784.672 |
| - Chi phí bảo hành | 4.200.000 | 7.410.000 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 258.784.451.317 | 610.078.213.418 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 47.669.745.101 | 118.041.652.956 |
| Cộng | 617.221.125.921 | 804.396.037.430 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Năm 2021

39. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | | |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 355.255.034.944 | 341.805.700.753 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 255.398.343 | 398.262.238 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 4.661.612.926 | 5.130.209.625 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 27.576.741.154 | 33.121.030.785 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 82.308.784.276 | 47.593.662.843 |
| - Chi phí dự phòng | 16.691.228.909 | 49.232.779.844 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 26.810.392.196 | 81.070.527.040 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 68.400.094.347 | 71.510.077.179 |
| Cộng | 581.959.287.095 | 629.862.250.307 |

40. Thu nhập khác

| | | |
|--|------------------------|--------------------------|
| - Thu vi phạm hợp đồng | 2.385.955.887 | 2.801.109.170 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia (Nghị định số 32/2018/NĐ-CP) | - | 4.057.760.905.626 |
| - Thu hỗ trợ, thưởng doanh số và các khoản khác | 118.470.193.502 | 112.560.271.048 |
| Cộng | 120.856.149.389 | 4.173.122.285.844 |

41. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

| | | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 3.558.599.233.420 | 3.775.158.690.654 |
| - Cộng (+) chi phí không được trừ | 762.801.524.361 | 601.312.912.274 |
| - Trừ (-) thu nhập không chịu thuế | (4.015.235.365.731) | (4.057.760.905.626) |
| - Tổng thu nhập tính thuế | 306.165.392.050 | 318.710.697.302 |
| - Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành | 61.233.078.410 | 63.742.139.460 |

42. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

| | |
|---------------|---------------|
| 2.446.003.259 | 5.971.322.362 |
|---------------|---------------|

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận từ các khoản tiền thuế đất trích trước tạm thời chưa tính thuế TNDN trong năm hiện hành.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)
Năm 2021

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

| Nợ khó đòi đã xử lý | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------|---------------|---------------|
| - Công ty CP SXTMDV Satra Cati | 6.916.149.932 | 6.916.149.932 |

2. Thông tin về các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|------------------|
| - Công ty CP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (VISSAN) | Công ty con |
| - Công ty TNHH Lương thực Ngọc Đồng | Công ty con |
| - Công ty CP TM DV Quận 3 | Công ty con |
| - Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken VN | Công ty liên kết |
| - Công ty TNHH Bia và nước giải khát Heineken VN | Công ty liên kết |
| - Công ty CP TM DV Cần Giờ | Công ty liên kết |
| - Công ty CP Bình Điền | Công ty liên kết |
| - Công ty CP Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn | Công ty liên kết |

Giao dịch trong năm và số dư nợ cuối năm với các Bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|--|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Công ty CP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (VISSAN) | | | | |
| Phải thu phân phối lợi nhuận giai đoạn trước cổ phần hóa | (1.018.276.863) | - | - | (1.018.276.863) |
| Phải trả tiền cho thuê nộp thừa | 71.116.148.832 | - | 9.049.793.497 | 62.066.355.335 |
| Phải trả tiền mua hàng | 26.352.961.234 | 246.567.187.794 | 260.684.497.077 | 12.235.651.951 |
| Phải thu tiền bán hàng | 2.003.752.614 | 21.546.594.740 | 12.189.156.112 | 11.361.191.242 |
| Phải thu khác | 33.000.000 | 230.961.883 | 263.961.883 | - |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)
 Năm 2021

| Công ty TNHH Lương thực Ngọc Đồng | | | | |
|---|------------------|-------------------|-------------------|-----------------|
| Phải thu tiền bán hàng | 97.328.811.689 | 1.715.683.872 | 21.212.076.679 | 77.832.418.882 |
| Phải trả tiền mua hàng | (371.994.140) | 17.238.217.216 | 20.530.620.576 | (3.664.397.500) |
| Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken VN | | | | |
| Phải thu tiền bán hàng | 66.677.995.300 | 145.103.395.131 | 211.723.788.731 | 57.601.700 |
| Phải thu cổ tức | - | 3.200.000.000.000 | 3.200.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Bia và nước giải khát Heineken VN | | | | |
| Phải trả tiền mua hàng | (30.708.579.320) | 292.421.414.614 | 256.033.928.180 | 5.678.907.114 |
| Phải thu tiền bán hàng | - | 22.390.000 | 22.390.000 | - |
| Phải thu cổ tức | - | 800.000.000 | 800.000.000 | - |
| Phải thu khác | 3.487.500.000 | 4.537.500.000 | 4.650.000.000 | 3.375.000.000 |
| Công ty CP TM DV Cần Giờ | | | | |
| Phải trả tiền mua hàng | 16.611.420 | 114.514.300 | 116.290.900 | 14.834.820 |
| Phải thu tiền bán hàng | (217.377.544) | 36.473.545.611 | 36.256.168.067 | - |
| Phải thu cổ tức | - | 3.600.000.000 | 3.600.000.000 | - |
| Công ty CP TM DV Quận 3 | | | | |
| Phải trả tiền mua hàng | 221.156.478 | 3.527.136.004 | 2.976.610.769 | 771.681.713 |
| Phải thu tiền bán hàng | 50.768.850 | 498.553.150 | 517.900.500 | 31.421.500 |
| Phải thu cổ tức | - | 324.360.000 | 324.360.000 | - |
| Công ty CP Bình Điền | | | | |
| Phải trả tiền mua hàng | 1.164.478.927 | 5.336.541.174 | 5.907.483.811 | 593.536.290 |
| Phải thu tiền bán hàng | - | 19.955.716 | 19.955.716 | - |
| Phải thu cổ tức | - | 783.000.000 | 783.000.000 | - |
| Công ty CP Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn | | | | |
| Phải trả tiền mua hàng | 144.317.179 | 5.659.117.327 | 5.655.191.326 | 148.243.180 |
| Phải thu tiền bán hàng | 12.808.529 | 959.318.937 | 981.343.466 | (9.216.000) |
| Phải thu lãi hỗ trợ vốn | 24.799.354.131 | - | - | 24.799.354.131 |

3. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính

Các văn bản luật ban hành trong năm có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 sau đây:

- Nghị định số 44/2021/NĐ-CP, ngày 31/03/2021 của Chính phủ Hướng dẫn thực hiện về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19.
- Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ban hành ngày 19/4/2021 của Chính phủ về việc gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021.
- Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 24/09/2021 của Chính Phủ về chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp
- Quyết định số 1832/QĐ-BTC ngày 20/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc triển khai áp dụng hóa đơn điện tử tại Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện từ tháng 11/2021 theo quy định về hóa đơn điện tử tại Luật Quản lý thuế, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ và Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

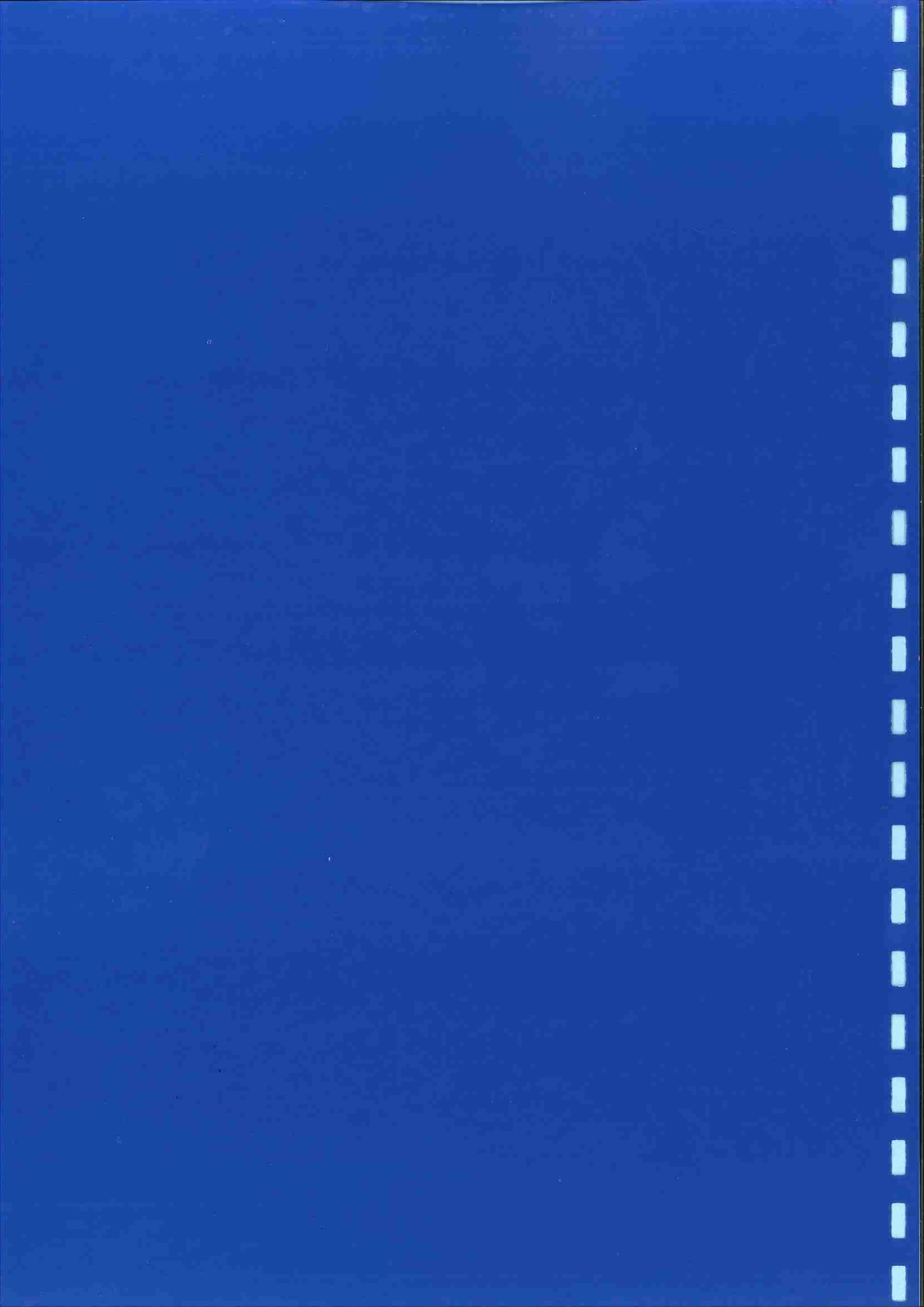
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Thanh Huyền

Nguyễn Phước Thịnh

Lâm Quốc Thanh



Mẫu số 01

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay / Số cuối kỳ | Năm trước / Số đầu kỳ |
|---|-------------|-------------|----------------------|-----------------------|
| 1. Nợ phải thu khó đòi | | D (đồng) | 396.411.462.409 | 383.248.619.530 |
| a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm | | P (đồng) | - | - |
| b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm | | P (đồng) | 300.000.000 | - |
| 2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước | | D (đồng) | - | - |
| a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng | | D (đồng) | - | - |
| b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại | | D (đồng) | - | - |
| 3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài | | D (đồng) | - | - |
| a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng | | D (đồng) | - | - |
| b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại | | D (đồng) | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn trong nước | | D (đồng) | - | - |
| a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD | | D (đồng) | - | - |
| b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi) | | D (đồng) | - | - |
| c) Thuế tài chính dài hạn trong nước | | D (đồng) | - | - |
| d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác | | D (đồng) | - | - |
| 5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài | | D (đồng) | - | - |
| a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ | | D (đồng) | - | - |
| b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh | | D (đồng) | - | - |
| c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả | | D (đồng) | - | - |
| d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi) | | D (đồng) | - | - |
| e) Các khoản vay nước ngoài còn lại | | D (đồng) | - | - |
| 6. Vốn điều lệ | | D (đồng) | - | - |
| 7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang | | | (456.500.325.338) | (296.605.399.122) |
| 8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN | | P (đồng) | 2.522.064.139.914 | 2.835.258.504.651 |
| a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa | | P (đồng) | - | - |
| b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK | | P (đồng) | - | - |
| c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN | | P (đồng) | - | - |
| 9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN | | P (đồng) | 2.570.258.131.181 | 2.995.153.430.867 |
| -Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN | | P (đồng) | - | - |
| 10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau | | D (đồng) | (504.694.316.605) | (456.500.325.338) |

TP. HCM, ngày 28 tháng 3 năm 2022



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lâm Quốc Thanh